TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 276/2023/DS-PT
Ngày 12-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm;

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 năm 2023, ngày 05 tháng 7 năm 2023 và ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 435/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 26 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2023/QĐPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 46/2023/QĐPT ngày 08 tháng 3 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 43/TB-TA ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu P, sinh năm 1959; địa chỉ: số D, Đại lộ B, tổ A, khu A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1993; địa chỉ: số A T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 7 năm 2022); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Quốc T, sinh năm 1975; địa chỉ: số E V, tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Bảo Q, sinh năm 1976; địa

chỉ: số B T, tổ I, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 7 năm 2022); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Công ty TNHH H1; địa chỉ: số E V, tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quốc T – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc; có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: số D Đại lộ B, tổ A, khu A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.2. Bà Huỳnh Thị Bích P1; sinh năm 1973; địa chỉ: số E V, tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P; bị đơn ông Huỳnh Quốc T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Vũ Thanh H trình bày:*

Giữa ông Huỳnh Hữu P và ông Huỳnh Quốc T có mối quan hệ quen biết nhau. Trong thời gian năm 2014, ông Huỳnh Hữu P đã cho ông Huỳnh Quốc T vay tiền nhiều lần, số tiền cho vay cụ thể từng lần như sau:

1. Ngày 28 tháng 8 năm 2014, vay số tiền 1.300.000.000 đồng.

2. Ngày 04 tháng 9 năm 2014, vay số tiền 200.000.000 đồng.

3. Ngày 13 tháng 9 năm 2014, vay số tiền 180.000.000 đồng.

4. Ngày 19 tháng 9 năm 2014, vay số tiền 200.000.000 đồng.

5. Ngày 08 tháng 10 năm 2014, vay số tiền 600.000.000 đồng.

6. Ngày 11 tháng 11 năm 2014, vay số tiền 13.000.000 đồng.

7. Ngày 12 tháng 11 năm 2014, vay số tiền 5.000.000 đồng (viết chung vào giấy nhận tiền ngày 11 tháng 11 năm 2014).

8. Ngày 20 tháng 11 năm 2014, vay số tiền 10.000.000 đồng.

9. Ngày 28 tháng 11 năm 2014, vay số tiền 300.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông P đã cho ông T vay là 2.808.000.000 đồng. Khi vay mượn tiền, các bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Đầu tháng 12 năm 2019, ông P đã yêu cầu ông T trả khoản vay và tiền lãi của số tiền nêu trên. Ngày 16 tháng 12 năm 2019, ông Huỳnh Quốc T có văn bản gửi cho ông P

không đồng ý việc trả nợ gốc và tiền lãi cho ông P. Nay ông Huỳnh Hữu P khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Quốc T phải trả cho ông P các khoản tiền gồm: Nợ gốc là 2.808.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 21 tháng 9 năm 2022 với mức lãi suất 0.83%/tháng (tức 10%/năm). Tổng cộng gốc và lãi tạm tính là 3.572.400.000 đồng.

Đối với giấy nhận tiền ngày 28 tháng 11 năm 2014, phần cuối của giấy nhận tiền có ghi: *"04-12-2014 - Đưa lại 100 Dưới bưng; 31/12/2014- Đưa lại nhà 80"* thì nội dung này không liên quan đến số tiền mà ông P khởi kiện ông T.

Đối với việc trình bày của bị đơn liên quan đến hợp đồng tín dụng thì ông P không có ý kiến, các hợp đồng tín dụng này là khoản vay của Công ty TNHH H1 với các ngân hàng, không liên quan đến tranh chấp vay cá nhân giữa ông P và ông T.

** Bị đơn ông Huỳnh Quốc T trình bày:*

Giữa ông Huỳnh Quốc T và ông Huỳnh Hữu P chỉ có quan hệ quen biết, bạn bè. Ông T không vay mượn tiền ông P như yêu cầu khởi kiện của ông P trình bày. Vì vậy, ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P.

Đối với các giấy biên nhận tiền vào các ngày 28 tháng 8 năm 2014; ngày 04 tháng 9 năm 2014; ngày 13 tháng 9 năm 2014; ngày 19 tháng 9 năm 2014; ngày 08 tháng 10 năm 2014; ngày 11 tháng 11 năm 2014; ngày 12 tháng 11 năm 2014; ngày 20 tháng 11 năm 2014; ngày 28 tháng 11 năm 2014 (ông T đã được xem và đối chiếu bản chính) thì đây là chữ viết, chữ ký của ông T ký nhận tiền của ông Huỳnh Hữu P. Tuy nhiên, các giấy nhận tiền này không chứng minh được đây là giao dịch vay mượn tiền giữa ông Huỳnh Quốc T và ông Huỳnh Hữu P, vì không thể hiện nội dung vay mượn, không thể hiện quyền và nghĩa vụ của các bên, không thể hiện nghĩa vụ trả nợ của ông T. Hơn nữa, nếu ông P cho ông T vay một số tiền lớn như vậy thì tại sao ông P không bắt buộc ông T phải thế chấp, hay cầm giữ tài sản gì, điều này rất vô lý.

Thực chất các giấy nhận tiền với tổng số tiền 2.808.000.000 đồng này là ông Huỳnh Hữu P trả nợ cho ông Huỳnh Quốc T là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H1 nên ông T mới viết giấy nhận tiền cho ông Huỳnh Hữu P. Do ông P có vay tiền của Công ty TNHH H1 (ông T làm đại diện theo pháp luật) thông qua các Hợp đồng tín dụng số 12/2014/HĐTDHM-DN, ngày 31 tháng 3 năm 2014; Hợp đồng tín dụng số 0073/15/HĐTDHM-DN/162 ngày 18 tháng 5 năm 2015; Hợp đồng thế chấp số 0073/15/HĐBĐ/162 ngày 18 tháng 5 năm 2015; Hợp đồng tín dụng số 0147/2014/BHD/HĐTD ngày 26 tháng 8 năm 2014; Hợp đồng thế chấp số 0147/2014/BHD/HĐTCBL ngày 26 tháng 8 năm 2014. Vì ông P cần tiền nhưng không có đủ điều kiện để vay tiền ngân hàng

nên ông P đã nhờ ông T là người đại diện của Công ty TNHH H1 ký các hợp đồng tín dụng trên để vay tiền giúp ông P; ông P cùng vợ là bà Nguyễn Thị Anh Đ đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Huỳnh Hữu P để đảm bảo cho các khoản vay mà Công ty TNHH H1 vay tiền của các ngân hàng. Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng đối với các khoản nợ vay của các ngân hàng nêu trên là hơn 5.000.000.000 đồng. Hiện nay, Công ty TNHH H1 đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho các ngân hàng và đã xóa thế chấp đối với các tài sản thế chấp của ông P, bà Đ. Hiện nay, giữa ông P, ông T, Công ty TNHH H1 và các ngân hàng không có tranh chấp gì liên quan đến các hợp đồng tín dụng mà Công ty TNHH H1 đã vay giúp cho ông P.

Như vậy, đối trừ với số tiền mà ông P khởi kiện ghi trong các giấy nhận tiền mà ông P cung cấp thì hiện nay ông P còn nợ của Công ty TNHH H1 Vàng hơn 2.000.000.000 đồng nhưng ông P không trả cho Công ty TNHH H1 mà dùng các giấy nhận tiền này để khởi kiện ông T là không đúng, không có căn cứ. Ông P cho rằng ông T có vay tiền ông P thì ông P phải có nghĩa vụ chứng minh. Nếu như ông T có vay tiền của ông P từ năm 2014 đến nay, một khoản thời gian rất dài như vậy mà đến tháng 12 năm 2019 ông P mới gửi thông báo đòi nợ thì không hợp lý. Sau khi nhận thông báo đòi nợ của ông P thì ông T có làm văn bản trả lời gửi cho ông P vào ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Đối với giấy nhận tiền ngày 28 tháng 11 năm 2014, phần cuối của giấy nhận tiền có ghi: *"04-12-2014 - Đưa lại 100 Dưới bưng; 31-12-2014- Đưa lại nhà 80"* thì nội dung này không phải nội dung mà ông T ghi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Công ty TNHH H1 trình bày:*

Ông Huỳnh Quốc T là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H1. Với tư cách là người đại diện của Công ty TNHH H1, ông T giữ nguyên ý kiến như đã trình bày nêu trên.

Ông Huỳnh Hữu P đã từng là thành viên Công ty TNHH H1 với tỷ lệ vốn góp 10%. Khoảng năm 2014 - 2015, ông Huỳnh Hữu P và bà Nguyễn Thị Anh Đ đã mượn danh nghĩa pháp nhân của Công ty TNHH H1 để vay tiền Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (viết tắt là Ngân hàng S1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần D (viết tắt là Ngân hàng G), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H (viết tắt là Ngân hàng H2) số tiền 5.500.000.000 đồng; ông P và bà Đ đã ký các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay nêu trên. Từ ngày 28 tháng 8 năm 2014 đến ngày 28 tháng 11 năm 2014, ông P đã trả cho Công ty TNHH H1 mà ông Huỳnh Quốc T là người nhận tiền với tổng số tiền 2.808.000.000 đồng. Ngày 06 tháng 5 năm 2016, ông P đã trả

cho Công ty TNHH H1 Vàng số tiền 1.507.000.000 đồng thông qua việc ông P đã nộp số tiền 1.507.000.000 đồng vào tài khoản thanh toán nợ của Công ty TNHH H1 đối với khoản nợ tại Ngân hàng H2. Từ sau ngày 06 tháng 5 năm 2016, ông P không trả tiền nợ còn lại cho Công ty TNHH H1. Do đó, Công ty TNHH H1 có yêu cầu độc lập yêu cầu ông Huỳnh Hữu P và bà Nguyễn Thị Anh Đ trả số tiền nợ gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 06 tháng 5 năm 2016 đến ngày 06 tháng 5 năm 2019 với mức lãi suất 0,75%/tháng là 594.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.794.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Anh Đ trình bày:*

Bà Đ thống nhất với mọi ý kiến trình bày của ông P.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Bích P1 trình bày:*

Bà P1 thống nhất với mọi ý kiến trình bày của ông T.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn ông Huỳnh Quốc T.

Buộc ông Huỳnh Quốc T có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Hữu P số tiền 3.017.757.600 đồng (ba tỷ không trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc: 2.808.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm lẻ tám triệu); tiền lãi 209.757.600 đồng (hai trăm lẻ chín triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 196/2021/DS-PT ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 111/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương với các lý do: Đối chất để làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự. Làm rõ mối quan hệ giữa các giấy nhận tiền và việc ông P là thành viên của Công ty TNHH H1 với tỷ lệ vốn góp là 10%; mối quan hệ giữa việc Công ty TNHH H1 ký kết hợp đồng tín dụng để vay vốn của 03 ngân hàng và việc ông P, bà Đ ký kết các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho 03 khoản vay của Công ty TNHH H1.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P.

Buộc ông Huỳnh Quốc T có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Hữu P số tiền 3.572.400.000 đồng (ba tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng); trong đó nợ gốc là 2.808.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm lẻ tám triệu đồng), tiền lãi là 764.400.000 đồng (bảy trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty TNHH H1.

Buộc ông Huỳnh Hữu P, bà Nguyễn Thị Anh Đ có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty TNHH H1 Vàng số tiền 2.249.137.000 đồng (hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng); trong đó nợ gốc là 1.994.800.000 đồng (một tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng), tiền lãi là 254.337.000 đồng (hai trăm năm mươi bốn triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty TNHH H1 về việc buộc ông Huỳnh Hữu P, bà Nguyễn Thị Anh Đ thanh toán số tiền 1.496.913.000 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu chín trăm mười ba nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có án sơ thẩm, ngày 03/10/2022, Công ty TNHH H1 có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH H1. Ngày 05/10/2022, bị đơn ông Huỳnh Quốc T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 06/10/2022, nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH H1. Ngày 11/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Anh Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH H1. Do bà Đ không nộp tạm ứng án phí trong thời gian quy định nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo trả lại đơn kháng cáo cho bà Đ theo Thông báo số 15/TB-TA ngày 08/11/2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn và đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H1 vẫn giữ

nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Về nội dung: Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Anh Đ và bà Huỳnh Thị Bích P1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Quốc T phải trả cho ông P các khoản tiền đã vay gồm: Nợ gốc là 2.808.000.000 đồng; nợ lãi tính từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 21/9/2022 với mức lãi suất 0.83%/tháng (tức 10%/năm). Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi ông P yêu cầu ông T phải trả là 3.572.400.000 đồng.

[2.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn H1 có yêu cầu độc lập: yêu cầu ông Huỳnh Hữu P và bà Nguyễn Thị Anh Đ trả số tiền nợ gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/11/2014 đến ngày 21/9/2022 với mức lãi suất 0,75%/tháng là 1.546.050.000 đồng. Tổng cộng là 3.746.050.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H1: quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Quốc T đã thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy biên nhận, giấy nhận tiền vào các ngày 28 tháng 8 năm 2014; ngày 04 tháng 9 năm 2014; ngày13 tháng 9 năm 2014; ngày 19 tháng 9 năm 2014; ngày 08 tháng 10 năm 2014; ngày 11 tháng 11 năm 2014; ngày 12 tháng 11 năm 2014; ngày 20 tháng 11 năm 2014; ngày 28 tháng 11 năm 2014 (ông T đã được xem và đối chiếu bản chính) do nguyên đơn xuất trình là của ông T nên đây là tình tiết, sự kiện không

phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các giấy biên nhận, giấy nhận tiền vào các ngày nêu trên không thể hiện nội dung là vay tiền, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Về phía Công ty TNHH H1 cho rằng đã cho ông P vay số tiền 5.500.000.000 đồng thông qua việc Công ty TNHH H1 vay tiền của các ngân hàng và cho ông P vay lại, số tiền ông P giao cho ông T thông qua các giấy nhận tiền là tiền ông P trả cho Công ty TNHH H1. Cụ thể thông qua quá trình ký kết các hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH H1 và ngân hàng như sau:

- Ngày 31/3/2014, Công ty TNHH H1 và Ngân hàng TMCP S ký Hợp đồng tín dụng số 12/2014/HĐTDHM-DN, số tiền Công ty TNHH H1 vay là 2.000.000.000 đồng, số tài khoản yêu cầu cấp tín dụng là 0024.704.06.000923. Tài sản thế chấp là diện tích đất 2.532m^2 thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ 19, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 126252, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CHO2309, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 19/02/2013 cho ông P; đất tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, theo Hợp đồng thế chấp ngày 31/3/2014. Sao kê tài khoản số 0024.704.06.000923 thể hiện: ngày 31/3/2014, ông P nộp tiền mặt số tiền 5.000.000 đồng (bút lục số 544); ngày 07/5/2014, ông P nộp tiền mặt số tiền 200.000 đồng (bút lục số 544).

- Ngày 26/8/2014, Công ty TNHH H1 và Ngân hàng D ký Hợp đồng tín dụng số 0147/2014/BHD/HĐTD, số tiền Công ty TNHH H1 vay là 2.000.000.000 đồng, số tài khoản yêu cầu cấp tín dụng là 001.000.00855922. Tài sản thế chấp là diện tích đất 93,33m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0820108, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 1418QSDĐ/95 do Ủy ban nhân dân tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) cấp ngày 12 tháng 9 năm 1995 cho bà Đ; đất tọa lạc phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 0147/2014/BHD/HĐTCBL ngày 26 tháng 8 năm 2014. Sao kê tài khoản số 001.000.00855922 thể hiện: ngày 15/10/2014, ông P nộp số tiền 17.500.000 đồng, cũng ngay trong ngày 15/10/2014 số tiền 17.500.000 đồng này được khấu trừ vào tiền lãi tín dụng (bút lục số 518); ngày 15/01/2015, ông P nộp tiền số tiền 18.090.000 đồng, cũng ngay trong ngày 15/01/2015 số tiền 18.090.000 đồng này được khấu trừ vào tiền lãi tín dụng (bút lục số 518); ngày 17/8/2015, ông P nộp tiền số tiền 18.150.000 đồng, cũng ngay trong ngày 17/8/2015 số tiền 18.150.000 đồng này được khấu trừ vào tiền lãi phạt quá hạn và nợ lãi quá hạn (bút lục số 517); ngày 24/8/2015, ông P nộp số tiền 2.005.250.000 đồng để trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng 0147/2014/BHD/HĐTD (bút lục số 517).

- Ngày 18/5/2015, Công ty TNHH H1 và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H2) ký kết Hợp đồng tín dụng số 0073/15/HĐTDHM- DN/162, số tiền Công ty TNHH H1 vay là 1.500.000.000 đồng, số tài khoản yêu cầu cấp tín dụng là 162704070001310. Tài sản thế chấp là diện tích đất 2.532m^2 thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ 19, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 126252, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02309, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 19/02/2013 cho ông P; đất tọa lạc thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, theo Hợp đồng thế chấp số 0073/15/HĐBĐ/162 ngày 18/5/2015. Sao kê tài khoản số 162704070001310 thể hiện: ngày 06/5/2015, ông P nộp số tiền 1.507.000.000 đồng. Cũng ngay trong ngày 06/5/2015, số tiền trên được tất toán cho khoản vay của Công ty TNHH H1 tại Ngân hàng (bút lục số 498).

Mặc dù, theo tài liệu có trong hồ sơ cũng như các hợp đồng tín dụng mà Công ty TNHH H1 cung cấp không thể hiện việc ông Huỳnh Hữu P có vay tiền của ông Huỳnh Quốc T hoặc của Công ty TNHH H1 mà chỉ thể hiện Công ty TNHH H1 vay vốn các ngân hàng để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH H1. Tuy nhiên, qua các sao kê tài khoản, quá trình trả lãi, gốc của các hợp đồng tín dụng đều thể hiện ông P có tham gia vào việc trả gốc, lãi của cả 03 khoản vay trên. Đối với khoản vay gốc 2.000.000.000 đồng của Công ty TNHH H1 vay Ngân hàng G thì ông P là người trả, khoản vay này được vay trước khi ông P là thành viên của Công ty TNHH H1. Đối với khoản vay gốc 1.500.000.000 đồng của Công ty TNHH H1 vay Ngân hàng H2 thì ông P là người trả, khoản vay này hình thành trong thời gian ông P là thành viên của Công ty TNHH H1. Đối với khoản vay của Công ty TNHH H1 với Ngân hàng S1 thì mặc dù ông P chỉ nộp tiền mặt với số tiền 5.200.000 đồng vào tài khoản thanh toán nợ của Công ty TNHH H1. Tuy nhiên, tại giấy nhận tiền ngày 08/10/2014 thể hiện ông Huỳnh Quốc T có nhận của ông P số tiền là 600.000.000 đồng để đáo hạn S1. Nội dung giấy nhận tiền này là phù hợp với tài liệu sao kê tài khoản số 0024.704.06.000923 của Công ty TNHH H1 Vàng thể hiện trong ngày 08/10/2014 ông T có nộp số tiền mặt 600.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng.

Từ những phân tích trên, cho thấy việc Công ty TNHH H1 Vàng vay vốn của các Ngân hàng là có liên quan đến ông P. Công ty TNHH H1 cho rằng việc Công ty TNHH H1 vay tiền của Ngân hàng S1 số tiền 2.000.000.000 đồng, vay Ngân hàng G số tiền 2.000.000.000 đồng, vay Ngân hàng H2 số tiền 1.500.000.000 đồng để cho ông P vay lại là có căn cứ. Ông P cho rằng đã cho ông T vay số tiền 2.808.000.000 đồng là không phù hợp với các chứng cứ khác có tại hồ sơ, đây thực chất là số tiền ông P trả nợ cho ông T. Do vậy, có căn cứ

xác định: ngày 31/3/2014, Công ty TNHH H1 cho ông P vay số tiền 2.000.000.000 đồng; ngày 26/8/2014, Công ty TNHH H1 cho ông P vay số tiền 2.000.000.000 đồng; ngày 18/5/2015, Công ty TNHH H1 cho ông P vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Tổng số tiền ông P đã vay của Công ty TNHH H1 là 5.500.000.000 đồng. Việc Công ty TNHH H1 cho ông P vay tiền không có lập giấy vay tiền, không thỏa thuận về thời hạn vay tiền và lãi suất nên được xác định là hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn và không có lãi suất theo quy định tại các Điều 463, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét số tiền ông P đã trả cho Công ty TNHH H1, cụ thể: Số tiền 2.808.000.000 đồng theo các giấy nhận tiền ông P đã cung cấp. Số tiền 5.200.000 đồng mà ông P đã nộp để trả lãi vay của Công ty TNHH H1 tại Ngân hàng S1. Số tiền 2.058.990.000 đồng mà ông P đã nộp để trả lãi và tất toán khoản vay của Công ty TNHH H1 tại Ngân hàng G1. Số tiền 1.507.000.000 đồng mà ông P đã nộp để tất toán khoản vay của Công ty TNHH H1 tại Ngân hàng H2. Tổng số tiền ông P đã trả cho Công ty TNHH H1 là 6.379.190.000 đồng là nhiều hơn số tiền Công ty TNHH H1 đã cho ông P vay là 879.190.000 đồng. Tuy nhiên, do đây là số tiền ông P trả tiền lãi mà Công ty TNHH H1 đã trả thay ông P đối với các khoản vay tại Ngân hàng H2, Ngân hàng S1 và Ngân hàng G nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này ông P có tranh chấp về số tiền 879.190.000 đồng thì có quyền khởi kiện để yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

Việc Công ty TNHH H1 có yêu cầu độc lập cho rằng đã cho ông P vay số tiền 5.500.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, ông P đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của mình cho Công ty TNHH H1 nên việc Công ty TNHH H1 cho rằng ông P còn nợ và yêu cầu trả là không có căn cứ. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bản chất của các giấy biên nhận, giấy nhận tiền mà ông P dùng để khởi kiện ông T là xuất phát từ việc Công ty TNHH H1 đứng ra vay vốn ngân hàng dùm ông P sau đó ông P trả nợ cho ông T bằng hình thức là viết các giấy biên nhận, giấy nhận tiền và chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng nên mới có việc ông P và bà Đ đã đứng ra ký các hợp đồng thế chấp, dùng tài sản của mình nhằm bảo đảm khoản vay giữa Công ty TNHH H1 với ngân hàng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Quốc T, chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H1, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P và không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH H1.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ các Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Quốc T và chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H1.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 26 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P về việc yêu cầu ông Huỳnh Quốc T có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Hữu P số tiền 3.572.400.000 đồng (ba tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng); trong đó nợ gốc là 2.808.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm lẻ tám triệu đồng), tiền lãi là 764.400.000 đồng (bảy trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH H1 về việc yêu cầu ông Huỳnh Hữu P và bà Nguyễn Thị Anh Đ trả số tiền 3.746.050.000 đồng (ba tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó số tiền nợ gốc là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 1.546.050.000 đồng (một tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Hữu P được miễn nộp án phí sơ thẩm.

- Công ty TNHH H1 phải chịu số tiền 106.921.000 đồng, được trừ vào số tiền 43.940.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0056365 ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Công ty TNHH H1 còn phải nộp thêm số tiền 62.981.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P được miễn nộp án phí phúc thẩm.

- Hoàn trả cho Công ty TNHH H1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001921 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Quốc T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000294 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền